

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế: 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P.Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/1/2023
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		347.514.936.097	345.990.329.958
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	124.086.819.543	108.028.733.588
1.Tiền	111		28.086.819.543	32.028.733.588
2.Các khoản tương đương tiền	112		96.000.000.000	76.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	123.000.000.000	121.700.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123.000.000.000	121.700.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.837.929.791	102.170.953.894
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	69.717.057.457	85.550.148.721
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	5.591.780.922	12.580.180.279
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.196.089.033	6.677.389.315
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.666.997.621)	(2.636.764.421)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	6.867.930.429	4.543.353.759
1.Hàng tồn kho	141		6.867.930.429	4.543.353.759
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		13.722.256.334	9.547.288.717
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	10.235.972.052	9.547.288.717
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.486.284.282	
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		184.685.476.656	166.142.434.841
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000.000	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/1/2023
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	15.000.000.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		120.963.073.214	122.016.773.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	108.055.162.348	113.867.299.754
- Nguyên giá	222		544.046.981.744	528.228.712.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(435.991.819.396)	(414.361.412.886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.907.910.866	8.149.473.610
- Nguyên giá	228		25.758.081.565	17.569.099.958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.850.170.699)	(9.419.626.348)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.412.844	712.237.403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	51.412.844	712.237.403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.694.902.331	30.983.913.096
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	28.100.000.000	28.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	3.600.000.000	3.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.005.097.669)	(716.086.904)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác			17.976.088.267	12.429.510.978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	17.244.007.753	11.407.662.104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	732.080.514	1.021.848.874
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		532.200.412.753	512.132.764.799

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/1/2023
1	2	3		
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		213.595.458.842	201.985.676.653
I.Nợ ngắn hạn	310		206.969.218.842	179.209.146.201
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	78.196.379.900	74.107.652.264
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	54.027.000
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.126.687.365	5.022.198.574
4.Phải trả người lao động	314		46.903.653.366	42.178.895.121
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.284.387.571	5.250.244.369
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	9.705.191.435	7.851.212.261
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	1.027.405.716	4.880.554.090
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	54.725.513.489	39.864.362.522
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		6.626.240.000	22.776.530.452
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	5.000.000.000	
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.626.240.000	22.776.530.452
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		318.604.953.911	310.147.088.146
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.19	318.604.953.911	310.147.088.146
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/1/2023
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.714.509.911	66.195.499.576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.980.244.000	44.041.388.570
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			44.041.388.570
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421B		43.980.244.000	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		532.200.412.753	512.132.764.799

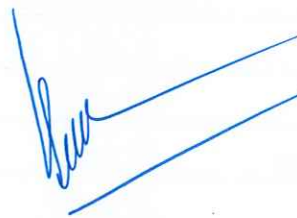
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số **B 02a - DN**

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	202.130.264.629	171.002.284.370	768.218.603.655	741.049.405.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		202.130.264.629	171.002.284.370	768.218.603.655	741.049.405.306
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	149.661.831.933	133.001.048.994	583.605.661.544	569.881.429.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52.468.432.696	38.001.235.376	184.612.942.111	171.167.976.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.444.240.996	3.769.565.036	17.201.250.265	12.874.291.491
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(267.688.170)	1.786.928.899	1.484.999.784	4.215.478.495
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		58.904.204	673.738.002	1.098.672.546	3.094.295.708
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	9.072.596.286	7.191.971.731	25.286.998.511	18.319.887.774
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	28.852.258.277	23.546.233.951	63.483.292.497	59.104.376.497
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19.255.507.299	9.245.665.831	111.558.901.584	102.402.525.021
11. Thu nhập khác	31	VI.7	78.001.730	369.139.500	601.672.265	795.260.110
12. Chi phí khác	32	VI.8	521.071.609	102.353.618	2.422.910.647	963.316.127
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(443.069.879)	266.785.882	(1.821.238.382)	(168.056.017)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		18.812.437.420	9.512.451.713	109.737.663.202	102.234.469.004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		769.604.557	3.571.884.264	24.257.791.488	23.688.377.628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	7.181.396.973	2.215.004.679	289.768.360	43.797.904

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : 60 = 50 - 51-52)	60		10.861.435.890	3.725.562.770	85.190.103.354	78.502.293.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10				

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên



Giám đốc

Trần Quang Tháo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNGMã Số Thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	109.737.663.202	102.234.469.004
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	25.060.950.861	29.049.803.266
-	Các khoản dự phòng	03	319.243.965	546.485.904
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	17.923.047	319.691.124
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.865.649.363)	(12.396.329.503)
-	Chi phí lãi vay	06	1.098.672.546	3.094.295.708
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.368.804.258	122.848.415.503
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.863.901.849	20.947.719.182
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.324.576.670)	(691.656.661)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	13.096.966.167	5.613.440.445
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.525.028.984)	(5.946.283.121)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(1.098.672.546)	(3.094.295.708)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.258.125.309)	(25.965.404.205)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.000.000	62.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.905.842.622)	(32.460.123.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.232.426.143	81.313.812.435
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23.066.708.251)	(14.740.712.843)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190.000.000.000)	(72.700.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	188.700.000.000	55.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.600.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.897.031.557	11.707.650.045
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.469.676.694)	(24.333.062.798)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.400.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.003.438.826)	(18.704.747.200)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.681.564.900)	(40.122.387.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.685.003.726)	(51.427.134.800)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	16.077.745.723	5.553.614.837
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	108.028.733.588	102.801.512.489
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.659.768)	(326.393.738)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	124.086.819.543	108.028.733.588

Người lập biểu

nguyen

Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng

nguyen

Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 27 tháng 01 năm 2024



Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có trụ sở chính tại 9B Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36,00%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 449 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 447 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	250.889.433	932.510.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.835.930.110	31.096.223.383
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	96.000.000.000	76.000.000.000
Cộng	124.086.819.543	108.028.733.588

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 06 tháng lãi suất từ 5,6% – 8%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	28.100.000.000		28.100.000.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾	23.000.000.000		23.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱ⁾	5.100.000.000		5.100.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết	3.600.000.000	(1.005.097.669)	3.600.000.000	(716.086.904)
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express ⁽ⁱⁱⁱ⁾	3.600.000.000	(1.005.097.669)	3.600.000.000	(716.086.904)
Cộng	31.700.000.000	(1.005.097.669)	31.700.000.000	(716.086.904)

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5.100.000.000 VND (510.000 cổ phần) tương đương 51% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316787129 ngày 02 tháng 04 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Trong năm 2022, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Express 3.600.000.000 VND, sở hữu 360.000 cổ phần tương đương 36% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 14.400.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	10.874.317.587	15.870.251.123
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	77.759.273.917	90.937.862.286
Cổ tức nhận được từ Công ty con	4.140.000.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	849.764.631	1.061.942.993
Cho Công ty con thuê đất	8.081.442.000	7.271.712.000
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	5.525.841.000	5.703.482.007
Mua dầu tại Công ty con	5.868.356.217	8.949.071.391
Cổ tức nhận được từ Công ty con	1.530.000.000	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express		
Góp vốn vào Công ty liên kết	3.600.000.000	3.600.000.000
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết		44.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	30.323.114.933	53.796.941.219
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	22.252.943.683	35.460.191.821
Công ty Cổ phần Đại lý GNVN Xếp dỡ Tân Cảng	56.552.040	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	574.483.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	3.369.215.284	11.762.460.830
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	3.999.320.036	3.501.368.868
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình		34.190.000
Công ty Cổ phần DV Container Tân Cảng	2.782.020	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		491.132.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	67.818.870	136.012.500
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		2.411.585.200
Phải thu các khách hàng khác	39.393.942.524	31.753.207.502
Cộng	69.717.057.457	85.550.148.721

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	1.925.403.441	1.755.539.280
Cty CP Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	1.728.356.403	1.755.539.280
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	72.870.840	
Trả trước cho người bán khác	3.782.553.679	10.824.640.999
Công ty TNHH Hiệp Lực		6.755.255.999
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico		2.068.000.000
Công ty CP Xây dựng và Kết cấu thép Á Long		1.524.400.000
Công ty CP Kỹ thuật Cơ khí Asean	2.781.200.000	
Các nhà cung cấp khác	1.009.353.679	476.985.000
Cộng	5.591.780.922	12.580.180.279

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.761.158.150	-	1.539.094.885	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – thu chi hộ ăn ca, phí làm hàng	1.761.158.150	-	1.539.094.885	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.434.930.883	-	5.138.294.430	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.037.678.082	-	2.069.060.276	-
Tạm ứng	960.495.300	-	1.296.127.516	-
Các khoản chi hộ	1.945.387.757	-	1.685.930.534	-
Các khoản phải thu khác	491.369.744	-	87.176.104	-
Cộng	7.196.089.033	-	6.677.389.315	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cty TNHH Hiệp Lực (xem thuyết minh VII.2)	15.000.000.000	-	-	-

6. Nợ xấu

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(2.636.764.421)	(2.806.365.421)
Trích lập dự phòng bổ sung	(111.315.700)	(42.209.000)
Hoàn nhập dự phòng	81.082.500	211.810.000
Số cuối năm	<u>(2.666.997.621)</u>	<u>(2.636.764.421)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.461.922.288	4.327.493.050
Chi phí công cụ dụng cụ	406.008.141	215.860.709
Cộng	<u>6.867.930.429</u>	<u>4.543.353.759</u>

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	3.630.481.130	1.602.368.038
Chi phí bảo hiểm	1.116.783.888	4.090.882.262
Chi phí sửa chữa	4.906.025.254	3.559.816.101
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	582.681.780	294.222.316
Cộng	<u>10.235.972.052</u>	<u>9.547.288.717</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.163.004.331	690.172.372
Chi phí sửa chữa	12.463.113.877	7.570.695.677
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.617.889.545	3.146.794.055
Cộng	<u>17.244.007.753</u>	<u>11.407.662.104</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	171.661.202.312	183.953.514.412	109.329.138.257	4.794.825.743	58.490.031.916	528.228.712.640
Mua trong kỳ		12.359.569.704		3.458.699.400		15.818.269.104
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Số cuối năm	171.661.202.312	196.313.084.116	109.329.138.257	8.253.525.143	58.490.031.916	544.046.981.744

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.052.871.723	152.231.642.875	107.432.847.347	4.713.025.743	44.020.082.947	356.450.470.635
Chờ thanh lý						

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	90.153.067.959	162.274.731.771	107.290.678.198	4.724.955.737	49.917.979.221	414.361.412.886
Khấu hao trong năm	8.463.269.568	8.327.768.765	1.461.350.852	369.717.280	3.008.300.045	21.630.406.510
Số cuối năm	98.616.337.527	170.602.500.536	108.752.029.050	5.094.673.017	52.926.279.266	435.991.819.396

Giá trị còn lại

Số đầu năm	81.508.134.353	21.678.782.641	2.038.460.059	69.870.006	8.572.052.695	113.867.299.754
Số cuối năm	73.044.864.785	25.710.583.580	577.109.207	3.158.852.126	5.563.752.650	108.055.162.348

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 27.748.188.470 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	17.569.099.958	(9.419.626.348)	8.149.473.610
Mua trong năm	8.188.981.607		8.188.981.607
Khấu hao trong năm		(3.430.544.351)	(3.430.544.351)
Số cuối năm	25.758.081.565	(12.850.170.699)	12.907.910.866

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 6.909.932.800 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		17.687.830.879	(17.687.830.879)		
Xây dựng cơ bản dở dang	712.237.403	9.507.000.750	664.799.606	9.503.025.703	51.412.844
<i>Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái</i>	<i>454.122.152</i>		<i>454.122.152</i>		
<i>Dự án 3.2ha Phú Hữu</i>	<i>51.412.844</i>				<i>51.412.844</i>
<i>Chi phí lập báo cáo KTKT công trình mái Canopy kho 2,3 GĐ2</i>	<i>206.702.407</i>			<i>206.702.407</i>	
<i>Chi phí lập báo cáo KTKT công trình mái Canopy kho 2,3 GĐ3</i>		<i>210.677.454</i>	<i>210.677.454</i>		
<i>Phí thi công sửa chữa, gia cố mái Canopy kho 2,3 GĐ2</i>		<i>4.705.153.296</i>		<i>4.705.153.296</i>	
<i>Phí thi công sửa chữa, gia cố mái Canopy kho 2,3 GĐ3</i>		<i>4.591.170.000</i>		<i>4.591.170.000</i>	
Cộng	712.237.403	27.194.831.629	(18.352.630.485)	9.503.025.703	51.412.844

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.021.848.874	1.065.646.778
Phát sinh trong kỳ	732.080.514	1.021.848.874
Hoàn nhập trong kỳ	(1.021.848.874)	(1.065.646.778)
Số cuối năm	732.080.514	1.021.848.874

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	36.152.649.530	46.565.923.885
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	757.691.138	1.008.978.894
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	1.943.112.570	1.559.078.440
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	19.585.053.166	30.375.773.343
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.971.639.513	6.357.138.187
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	5.059.925.884	3.795.342.478
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	81.825.062	316.850.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	7.471.440	30.299.400
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	620.800.400	539.672.598
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.024.792.760	1.224.152.321
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	166.737.960	299.763.720
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước		49.137.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	374.868.439	582.089.452
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		19.452.000
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái	347.831.000	408.195.212
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	86.724.000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	42.167.906.568	27.541.728.379
Cộng	78.196.379.900	74.107.652.264

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.298.695.070	33.081.604.375	(34.380.299.445)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.463.880.384	24.257.791.488	(16.258.125.309)	10.463.546.563
Thuế thu nhập cá nhân	1.259.623.120	7.820.496.030	(7.416.978.348)	1.663.140.802
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	
Các loại thuế khác	-	247.156.989	(247.156.989)	
Cộng	5.022.198.574	65.410.048.882	(58.305.560.091)	12.126.687.365

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (mức thuế suất áp dụng từ 01/07/2023 theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP). Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lưu kho bãi, cho thuê phương tiện và các dịch vụ đi kèm 8 %
- Cho thuê văn phòng và quyền sử dụng đất 10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109.737.663.202	102.234.469.004
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	15.250.069.611	16.309.932.916
- Các khoản điều chỉnh tăng	20.688.259.419	21.659.026.337
<i>Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu</i>	<i>19.628.445</i>	<i>328.945.439</i>
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>17.008.228.403</i>	<i>16.220.836.529</i>
<i>Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ</i>	<i>3.660.402.571</i>	<i>5.109.244.369</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.438.189.808)	(5.349.093.421)
<i>Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu</i>	<i>(328.945.439)</i>	<i>(20.859.531)</i>
<i>Chi phí trích trước năm trước năm nay đã có hóa đơn chứng từ</i>	<i>(5.109.244.369)</i>	<i>(5.328.233.890)</i>
Thu nhập chịu thuế	124.987.732.813	118.544.401.920
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(5.670.000.000)	(4.725.000.000)
Thu nhập tính thuế	119.317.732.813	113.819.401.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	23.863.546.563	22.763.880.384
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	394.244.925	924.497.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	24.257.791.488	23.688.377.628

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	2.235.130.871	1.683.503.324
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước, phí thuê bãi	1.313.585.934	671.661.450
Cty CP Tân Cảng Hiệp Lực - Chi phí nhiên liệu	75.685.473	53.685.818
Cty CP Tiếp vận Cát Lái - Chi phí bốc xếp, nâng hạ	724.146.353	938.080.782
Cty CP DV Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí nhiên liệu		18.399.274
Cty CP ĐL GNVT XD Tân Cảng - Chi phí trung chuyển	119.505.111	
Cty CP Vận tải Thủy Tân Cảng - Chi phí nâng hạ	2.208.000	1.676.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.049.256.700	3.566.741.045
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	346.013.346	2.633.599.190

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	771.647.775	273.015.792
Chi phí cho người lao động	394.361.280	540.231.514
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	537.234.299	119.894.549
Cộng	4.284.387.571	5.250.244.369

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	9.705.191.435	7.851.212.261
Kinh phí công đoàn	1.193.107.742	1.183.273.838
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.666.506.382	1.588.209.359
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.254.993.001	1.039.550.624
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.688.725.850	2.390.046.750
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.901.858.460	1.650.131.690
Cộng	9.705.191.435	7.851.212.261

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực – Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000.000	
Cộng	5.000.000.000	7.851.212.261

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.17b).

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	214.285.716	4.067.434.090
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm	813.120.000	813.120.000
Cộng	1.027.405.716	4.880.554.090

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.880.554.090	8.077.006.234
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	1.726.912.930	7.001.095.696
Số tiền vay đã trả	(5.580.061.304)	(10.197.547.840)
Số cuối kỳ	1.027.405.716	4.880.554.090

17b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		20.337.170.452

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Minh		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm ⁽ⁱ⁾	1.626.240.000	2.439.360.000
Cộng	<u>1.626.240.000</u>	<u>22.776.530.452</u>

- (i) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng số 233/VCB.TT/21DH ngày 02 tháng 12 năm 2021 để đầu tư 04 Xe Nâng điện Reach Truck. Lãi suất ưu đãi 24 tháng đầu tiên là 7,6%/năm, sau thời gian ưu đãi là lãi suất cơ sở (bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Vietcombank được công bố trên web theo từng thời kỳ) cộng biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	1.027.405.716	4.880.554.090
Trên 1 năm đến 5 năm	1.626.240.000	18.709.096.360
Trên 5 năm		4.067.434.092
Cộng	<u>2.653.645.716</u>	<u>27.657.084.542</u>

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	22.776.530.452	30.884.825.508
Số tiền vay phát sinh		7.400.000.000
Số tiền vay đã trả	(19.423.377.522)	(8.507.199.360)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(1.726.912.930)	(4.764.098.651)
Số cuối kỳ	<u>1.626.240.000</u>	<u>25.013.527.497</u>

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng người quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	9.352.734.679	30.039.127.843	472.500.000	39.864.362.522
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	15.960.416.667	16.272.826.922	518.750.000	32.751.993.589
Tăng khác	15.000.000			15.000.000
Chi quỹ trong năm	(9.787.700.000)	(7.645.642.622)	(472.500.000)	(17.905.842.622)
Số cuối năm	<u>15.540.451.346</u>	<u>38.666.312.143</u>	<u>518.750.000</u>	<u>54.725.513.489</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	199.910.200.000	58.345.270.229	41.311.864.445	299.567.334.674
Lợi nhuận trong năm		-	78.502.293.472	78.502.293.472
Chia cổ tức		-	(39.982.040.000)	(39.982.040.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước		7.850.229.347	(35.790.729.347)	(27.940.500.000)
Số dư cuối năm	199.910.200.000	66.195.499.576	44.041.388.570	310.147.088.146
Số dư đầu năm nay	199.910.200.000	66.195.499.576	44.041.388.570	310.147.088.146
Lợi nhuận trong năm			85.190.103.354	85.190.103.354
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước			(43.980.244.000)	(43.980.244.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước			(61.144.570)	(61.144.570)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay		8.519.010.335	(41.209.859.354)	(32.690.849.019)
Số dư cuối năm nay	199.910.200.000	74.714.509.911	43.980.244.000	318.604.953.911

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000
Cộng	199.910.200.000	199.910.200.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	59,01%	117.970.500.000	-
Các cổ đông khác	81.939.700.000	40,99%	81.939.700.000	-
Cộng	199.910.200.000	100%	199.910.200.000	-

19b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 như sau::

	VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 43.980.244.000
• Trích bổ sung quỹ phúc lợi	: 61.144.570
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	8.519.820.746
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	32.690.849.019
• Trích quỹ thưởng người quản lý	:	518.750.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 250.634,15 USD (số đầu năm là 706.126,56 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	768.218.603.655	741.049.405.306

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	368.622.503.322	334.297.762.344
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.594.663.519	1.902.402.873
Cty CP Đại lý GNVT Xếp dỡ Tân Cảng	354.614.000	254.938.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	10.000.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Tây Ninh	97.571.852	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	593.571.750	658.825.245
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	40.332.611	42.295.245
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	3.090.910	31.657.407

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	583.605.661.544	569.881.429.010

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.195.649.363	7.671.329.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.670.000.000	4.725.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	335.600.902	477.961.988
Cộng	17.201.250.265	12.874.291.491

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.098.672.546	3.094.295.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	32.275.204	85.404.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	65.041.269	319.691.124
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	289.010.765	716.086.904
Cộng	1.484.999.784	4.215.478.495

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.538.235.021	12.455.838.816
Các chi phí khác	8.748.763.490	5.864.048.958
Cộng	25.286.998.511	18.319.887.774

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.147.739.014	12.330.558.620
Chi phí vật liệu quản lý	1.164.640.994	1.159.068.034
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.314.365.801	1.284.985.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.222.887	773.562.276
Thuế, phí và lệ phí	89.364.223	50.551.499
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.233.200	(169.601.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.743.904.233	4.767.059.007
Các chi phí khác	41.897.822.145	38.908.192.545
Cộng	63.483.292.497	59.104.376.497

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	331.650.807	319.716.547
Tiền bồi thường	267.905.315	162.960.203
Các khoản thu nhập khác	2.116.143	312.583.360
Cộng	601.672.265	795.260.110

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả thưởng nhiên liệu	356.790.841	356.638.606
Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	575.762.384	105.405.817
Thuế bị phạt, bị truy thu	191.802.837	491.529.899
Phí phạt trả nợ vay trước hạn	929.378.945	
Thanh lý TSCĐ	364.742.879	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí khác	4.432.761	9.741.805
Cộng	2.422.910.647	963.316.127

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(732.080.514)	(1.021.848.874)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.021.848.874	1.065.646.778
Cộng	289.768.360	43.797.904

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.032.292.428	47.077.469.588
Chi phí nhân công	180.531.969.582	168.759.298.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.812.058.507	29.049.803.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.266.942.281	335.824.888.634
Chi phí khác	76.732.689.754	66.594.233.043
Cộng	672.375.952.552	647.305.693.281

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Năm nay	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thưởng người quản lý	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch Hội đồng quản trị	643.012.813	360.010.245	79.698.796	-	1.082.721.854
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên HĐQT kiêm GD	648.969.858	364.142.647	72.108.434	60.000.000	1.145.220.939
Ông Đoàn Phi	Thành viên HĐQT kiêm PGĐ	504.610.704	287.633.333	60.722.892	60.000.000	912.966.929
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	510.893.457	290.759.996	49.337.349	-	850.990.802
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	335.487.631	204.479.316	45.542.166	30.000.000	615.509.113
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên Hội đồng quản trị			56.927.711	60.000.000	116.927.711
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên Hội đồng quản trị			56.927.711	60.000.000	116.927.711
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban Kiểm soát			24.668.675	60.000.000	84.668.675
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát			13.283.133	30.000.000	43.283.133
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm			13.283.133	30.000.000	43.283.133
Cộng		2.642.974.463	1.507.025.537	472.500.000	390.000.000	5.012.500.000
Năm trước						
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch Hội đồng quản trị	675.215.986	250.005.887	43.180.724	-	968.402.597
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên HĐQT kiêm GD	696.703.630	242.950.412	39.068.273	60.000.000	1.038.722.315
Ông Đoàn Phi	Thành viên HĐQT kiêm PGĐ	540.503.590	195.572.450	32.899.598	60.000.000	828.975.638
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	533.595.467	172.589.410	26.730.924	-	732.915.801
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	324.453.995	148.409.173	24.674.699	30.000.000	527.537.867
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên Hội đồng quản trị			30.843.373	60.000.000	90.843.373
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên Hội đồng quản trị			30.843.373	60.000.000	90.843.373
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban Kiểm soát			13.365.462	60.000.000	73.365.462
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát			7.196.787	30.000.000	37.196.787
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm			7.196.787	30.000.000	37.196.787
Cộng		2.770.472.668	1.009.527.332	256.000.000	390.000.000	4.426.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS – Cát Lái
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Cam kết thuê tài sản dài hạn

Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 3 năm 2023 của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 759/KVTC-HL ngày 19, 20 tháng 12 năm 2019, Công ty thuê đất của Công ty TNHH Hiệp Lực tại xã Thạnh Mỹ Lợi, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để kinh doanh kho bãi container. Thời hạn thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/01/2030. Hợp đồng không hủy ngang. Trong 04 năm đầu, đơn giá thuê là 562.938.000 VND/tháng (bao gồm cả VAT). Đơn giá thuê 03 năm tiếp theo đơn giá thuê là 619.231.800 VND/tháng. Trong 3 năm cuối, đơn giá sẽ được điều chỉnh theo sự thống nhất của hai bên, tuy nhiên đơn giá điều chỉnh không được vượt quá 10% so với đơn giá đã ký ở Giai đoạn 2. Chuyển đổi tiền trả trước cho Công ty TNHH Hiệp Lực thành tiền đặt cọc, số tiền 15.000.000.000 VND. (Xem thuyết minh V.5b).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.


Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo